TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2023/HNGĐ-PT
Ngày 06 tháng 11 năm 2023
V/v tranh chấp"Xin ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thúy Hà và ông Cao Minh Lễ

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Mộng Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Toà án ***nhân dân*** tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án Hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số: 23/2023/TLPT-HNGĐ về việc: "*Tranh chấp hôn nhân gia đình – Ly hôn*".

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 58/2023/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 7 năm 2023, của Toà án nhân dân thành phố Châu Đốc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 31/2023/QĐXX-PT ngày 09 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Minh N (B), sinh năm 1985; cư trú: số B P, tổ H, khóm E, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1985; cư trú: Số B P, tổ H, khóm E, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có Luật sư Lôi Văn Đ – Văn phòng L thuộc đoàn luật sư tỉnh A. Địa chỉ: Số C, C, phường A, Thành phố C, tỉnh An Giang. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Minh N trình bày: Bà N1 và ông T, tự tìm hiểu yêu thương và chung sống với nhau vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 157, quyển số 01/2006, ngày

27/7/2006. Trong thời gian chung sống, bà N1 và ông T có sinh 02 con chung tên Trần Ngọc N2, sinh ngày 07/3/2007 và Trần Mỹ K, sinh ngày 24/4/2012. Thời gian đầu vợ, chồng chung sống hạnh phúc, nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã.

Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên bà N1 yêu cầu được ly hôn với ông T; bà N1 yêu cầu được nuôi dạy con chung tên Trần Ngọc N2, sinh ngày 07/3/2007 và Trần Mỹ K, sinh ngày 24/4/2012, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi dạy con chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án: Bị đơn ông Trần Ngọc T thống nhất với lời khai của bà N1 về điều kiện đi đến hôn nhân, thời gian chung sống, địa điểm chung sống, thời gian đăng ký kết hôn và về con chung. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, ông cũng có nhậu nhẹt, nhưng mâu thuẫn không lớn. Bà N1 và ông T không chủ động hàn gắn tình cảm vợ chồng sau khi xảy ra mâu thuẫn, một phần là vợ chồng không thể ngồi nói chuyện với nhau.

Tuy nhiên, vẫn còn thương vợ nên không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N1. Tuy nhiên, trong trường hợp Tòa án cho ly hôn, chấp nhận giao 02 con chung tên Trần Ngọc N2, sinh ngày 07/3/2007 và Trần Mỹ K, sinh ngày 24/4/2012 cho bà N1 nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi dạy con chung; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tại Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 58/2023/HNGĐ-ST ngày 21/7/2023 của Toà án nhân dân thành phố Châu Đốc đã xử:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Minh N.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Minh N được ly hôn với ông Trần Ngọc T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 157, quyển số 01/2006, ngày 27/7/2006 của Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] Về con chung: Bà Lê Thị Minh N được tiếp tục nuôi dạy 02 con chung tên Trần Ngọc N2, sinh ngày 07/3/2007 và Trần Mỹ K, sinh ngày 24/4/2012. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà N1 cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, thời gian yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 24/7/2023, bị đơn ông Trần Ngọc T kháng cáo yêu cầu xem xét lại, vẫn còn yêu thương vợ con; không đồng ý ly hôn với bà N1;

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các bên không hòa giải đoàn tụ được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ, qua trình bày của các đương sự tại phiên tòa, xét thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Bị đơn ông T nộp đơn kháng cáo hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Ngọc T thì thấy,

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà N1 cho rằng đã ly thân từ hai năm nay, không thể chung sống với nhau được nữa; yêu cầu được ly hôn với ông T; trong khi ông T thì một mực không đồng ý ly hôn, vẫn còn yêu thương vợ và con xin cho đoàn tụ;

[2.1] Tại đơn gửi cho Tòa án cháu Trần Ngọc N2, cháu Trần Kim M là con ruột của ông T, bà N1 xác định *"Cha T không có bạo lực, đáng đập vợ con lần nào, khi cha bệnh có cách ly để tránh lây cho mẹ (bà N1); còn thương cha mẹ mong cha mẹ hàn gắn lại với nhau"*; bà Lê Thị Thu T1, Lê Thị Á và Lê Thị T2 là M1, C và Em ruột của bà N1 có đơn nêu *"Do có chút hiểu lầm cải nhau nên B (tức N1) đòi ly hôn; tôi thấy T còn thương vợ và hai con,...mong Tòa án xem xét cho ông T, bà N1 được hàn gắn với nhau lại"*

[2.2] Căn cứ tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, quy định: *"Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm*

nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được".

Bà N1 cho rằng, ông T thường xuyên đánh đập bà, nói những lời sỉ nhục, nên bà không thể tiếp tục sống chung; nhưng chưa có ý kiến của cơ quan, tổ chức hay Đoàn thể Hội Phụ nữ nào xác nhận, là ông T có hành vi đánh đập, bạo lực gia đình hay ngược đãi vợ con; bà N1 cũng không có căn cứ nào chứng minh là vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng và ông T có hành vi bạo lực, đánh đập gia đình với vợ con; tại phiên tòa, ông T thiết tha được toàn tụ gia đình.

Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Ngọc T về việc xin đoàn tụ gia đình; ý kiến Viện kiểm sát là chưa phù hợp tính chất của sự việc, Hội đồng xét xử chưa đồng nhất quan điểm; cần sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N1 đối với ông T.

Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị Minh N về việc xin ly hôn với ông Trần Ngọc T; nên các vấn đề khác Hội đồng xét xử chưa xem xét giải quyết.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật;

Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Ông T không phải chịu án phí;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; điều 296 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Ngọc T;

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 58/2023/HNGĐ-ST ngày 21/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Minh N về việc xin ly hôn với ông Trần Ngọc T.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị Minh N phải chịu 300.000 đồng; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là *300.000 (ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003228 ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc.

Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: ông Trần Ngọc T không phải chịu, nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003431 ngày 11/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Sơn

Nơi nhận:
- TANDTC (1)
- VKSND.AG (1)
- TAND huyện (1)
- THA huyện (1).
- Toà Dân sự (2)
- Văn phòng.(1)
- Phòng KTNV & THA (1)
- Đương sự " Để thi hành"
- *Lưu: HS.*